

Ngày 12 tháng 01 năm 2026

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
<b>Hôm trước chuyển sang</b>					0
<b>Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày</b>			20,193.91	722	14,580,000
<b>Được chi trong ngày</b>					14,580,000
<b>Đã chi trong ngày</b>					14,580,000
<b>1. Dịch vụ</b>					<b>1,457,400</b>
1	Dịch vụ thu		0	375	0
2	Dịch vụ thu		4,200	347	1,457,400
3			0	347	0
<b>2. Kho</b>					<b>2,468,112</b>
<b>Ăn chính</b>					<b>2,468,112</b>
1	Gạo tẻ	Kg	23,000	30	690,000
2	Sữa Dielac Super Star	Kg	254,016	7	1,778,112
<b>3. Đi chợ</b>					<b>10,654,488</b>
<b>Ăn sáng</b>					<b>3,747,600</b>
1	Khoai lang	Kg	35,000	4	140,000
2	Khoai tây	Kg	22,000	4	88,000
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	4	100,000
4	Đậu Hà Lan	Hộp	50,000	2	100,000
5	Hành củ tươi	Kg	80,000	1	80,000
6	Tỏi	Kg	150,000	0.6	90,000
7	Dầu thực vật	Chai	50,000	1	50,000
8	Trứng cút	Quả	700	347	242,900
9	Đường cát	Kg	30,000	1	30,000
10	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1	25,000
11	Bánh mì Sandwich (Bánh mì l	Gói	20,000	30	600,000
12	Muối iốt	Gói	4,000	1.43	5,700
13	Đường phèn	Kg	35,000	0.6	21,000
14	Pate gan	Hộp	35,000	14	490,000
15	Ngò rí	Kg	60,000	1	60,000
16	Táo tàu	Kg	100,000	0.5	50,000
17	Nấm đông cô	Kg	400,000	0.5	200,000
18	Sườn non	Kg	180,000	7	1,260,000
19	Nước cốt dừa wonderfarm	Hộp	30,000	2	60,000
20	Hành lá	Kg	50,000	1.1	55,000
<b>Ăn chính</b>					<b>6,906,888</b>
1	Đậu hũ chiên	Kg	4,000	10	40,000
2	Cà chua	Kg	60,000	0.5	30,000
3	Hành củ tươi	Kg	80,000	1	80,000
4	Mướp	Hộp	20,000	11	220,000
5	Rau mồng tơi	Kg	8,000	13	104,000
6	Rau ngót	Kg	12,000	3	36,000
7	Tỏi	Chai	150,000	0.7	105,000
8	Mận	Quả	35,000	14	490,000
9	Dầu thực vật	Kg	50,000	1.8	90,000
10	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Chai	130,000	5.5	715,000
11	Tôm biển	Gói	200,000	7	1,400,000
12	Đường cát	Gói	30,000	1.4	42,000

13	Nước mắm cá loại I	Kg	25,000	1.4	35,000
14	Muối iốt	Hộp	4,000	1.35	5,388
15	Ngò rí	Kg	60,000	1.1	66,000
16	Cá bớp	Kg	400,000	6.5	2,600,000
17	Hành lá	Kg	50,000	1.1	55,000
18	Trứng vịt	Kg	4,000	25	100,000
19	Trứng cút	Hộp	700	600	420,000
20	Nấm tuyết	Kg	400,000	0.2	80,000
21	Bột bắp	Kg	60,000	0.8	48,000
22	Đường phèn	Kg	35,000	0.5	17,500
23	Nấm đông cô	Kg	400,000	0.2	80,000
24	Bột năng	Kg	60,000	0.8	48,000
<b>Chi kho lũy kế từ đầu tháng</b>					17,972,976
<b>Chi chợ lũy kế từ đầu tháng</b>					72,506,624
<b>Suất ăn lũy kế từ đầu tháng</b>					4,975
<b>Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng</b>					100,505,000
<b>Đã chi lũy kế từ đầu tháng</b>					100,505,000
<b>Chênh lệch cuối ngày</b>					

Kế toán

  
Phạm Thị Ngà

Bộ hiệu trưởng

  
Phan Thị Hồng Huệ